

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2026	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH XÃ	912.194	376.026	41,2
1	Tổng thu điều tiết ngân sách xã	488.450	237.586	48,6
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	98.432	213.457	216,9
-	Thuế thu nhập cá nhân	14.646	10.721	73,2
-	Lệ phí trước bạ	36.750	6.521	17,7
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.550	782	30,7
-	Thu phí, lệ phí	281	242	86,2
-	Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	18.381	152	0,8
-	Tiền sử dụng đất	311.200	5.228	1,7
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.650	39	0,8
-	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	1.560	444	28,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	423.744	127.331	30,0
-	Thu bổ sung cân đối	148.915	24.820	16,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu	274.829	102.511	37,3
3	Thu chuyển nguồn	0	11.109	
II	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ	912.194	99.842	10,9
1	Chi đầu tư phát triển	588.100	19.935	3,4
2	Chi thường xuyên	324.094	79.906	24,7

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	854.571	912.194	776.091	376.026	90,8	41,2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	854.571	488.450	776.091	237.586	90,8	48,6
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	304.860	98.432	712.276	213.457	233,6	216,9
	- Thuế giá trị gia tăng	195.190	62.461	607.126	191.881	311,0	307,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.380	29.561	95.655	21.194	103,5	71,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.000	5.120	9.168	54	57,3	1,1
	- Thuế tài nguyên	1.290	1.290	327	327	25,4	25,4
2	Thuế thu nhập cá nhân	48.150	14.646	41.611	10.721	86,4	73,2
	- Thuế thu nhập cá nhân do Thuế TP Hà Nội quản lý	2.380		8.108		340,7	
	- Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu	45.770	14.646	33.503	10.721	73,2	73,2
3	Lệ phí trước bạ	36.750	36.750	6.521	6.521	17,7	17,7
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	4.330	4.330	740	740	17,1	17,1
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và tài sản khác	32.420	32.420	5.780	5.780	17,8	17,8
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.550	2.550	782	782	30,7	30,7
5	Thu phí, lệ phí	8.390	281	8.371	242	99,8	86,2
	<i>Trong đó</i>						
	- Khoản phí, lệ phí do xã quản lý thực hiện thu	281	281	242	242	86,1	86,2
6	Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	118.381	18.381	152	152	0,1	0,8
	- Số thu 01 lần	100.000				0,0	
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.420	1.420			0,0	0,0
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại	16.961	16.961	152	152	0,9	0,9
7	Tiền sử dụng đất	311.200	311.200	5.228	5.228	1,7	1,7
	- Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá QSD đất giao cho cá nhân, hộ gia đình	307.200	307.200	5.228	5.228	1,7	1,7
	- Thu khác	4.000	4.000			0,0	0,0
8	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.650	4.650	39	39	0,8	0,8
9	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	19.640	1.560	1.111	444	5,7	28,4
	- Trong đó: Khoản thu khác do xã quản lý thực hiện thu	1.560	1.560	444	444	28,5	28,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	423.744	0	127.331		30,0
1	Thu bổ sung cân đối		148.915		24.820		16,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	274.829	0	102.511		37,3
	- Bổ sung mục tiêu chỉ đầu tư		197.200		46.800		23,7
	- Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên		77.629		55.711		71,8
III	Thu chuyển nguồn				11.109		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	912.194	588.100	324.094	99.842	19.935	79.906	10,9	3,4	24,7
I	Chi đầu tư XDCB	588.100	588.100		19.935	19.935		3,4	3,4	
II	Chi thường xuyên	324.094	0	324.094	79.906	0	79.906	24,7		24,7
	<i>Trong đó:</i>	0								
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	151.917		151.917	37.477		37.477	24,7		24,7
2	Chi công tác quốc phòng	3.607		3.607	1.376		1.376	38,1		38,1
3	Chi công tác an ninh	3.094		3.094	864		864	27,9		27,9
4	Chi y tế	12.457		12.457	3.056		3.056	24,5		24,5
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	2.512		2.512	1.206		1.206	48,0		48,0
6	Chi phát thanh, truyền thanh	644		644	148		148	23,0		23,0
7	Chi thể dục thể thao	568		568	170		170	30,0		30,0
8	Chi bảo vệ môi trường	11.816		11.816	41		41	0,4		0,4
9	Chi các hoạt động kinh tế	10.490		10.490	594		594	5,7		5,7
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.750		44.750	18.018		18.018	40,3		40,3
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	61.647		61.647	16.956		16.956	27,5		27,5
12	Chi khác	146		146	Đã phân vào các sự nghiệp					0,0
13	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	2.642		2.642	0			0,0		0,0
14	Dự phòng ngân sách	17.804		17.804	Đã phân vào các sự nghiệp					0,0